

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1459/TTr-STNMT ngày 09 tháng 12 năm 2024 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3883/STC-QLGCS ngày 31/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định năm 2025 như sau:

1. Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện thu: Ban quản lý Cảng cá và Dịch vụ đô thị thị xã Hoài Nhơn (thu gom, vận chuyển trên địa bàn các phường: Bồng Sơn, Tam Quan, Tam Quan Bắc, Hoài Đức, Hoài Hương, Tam Quan Nam và Hoài Thanh) và các đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã (thu gom, vận chuyển trên địa bàn 10 xã, phường còn lại).

3. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định năm 2025 (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cụ thể như Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị

xã Hoài Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- CVP UBND tỉnh
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND tỉnh ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá hiện thu theo QĐ số 06/2018/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 và QĐ số 68/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh (đã có VAT) (đồng)	Đơn giá thu phê duyệt cho năm 2025 (đã có VAT)
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh			
1	Phường Bồng Sơn, phường Hoài Tân, phường Hoài Xuân			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	20.000	28.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	15.000	18.000
2	Phường Hoài Đức, xã Hoài Mỹ			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	23.000	33.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	23.000	33.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	18.000	25.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	15.000	18.000
3	Phường Tam Quan			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	30.000	41.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	30.000	41.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	23.000	32.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	17.000	21.000
4	Phường Tam Quan Bắc			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	30.000	41.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	30.000	41.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	21.000	29.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá hiện thu theo QĐ số 06/2018/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 và QĐ số 68/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh (đã có VAT) (đồng)	Đơn giá thu phê duyệt cho năm 2025 (đã có VAT)
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	17.000	21.000
5	Phường Hoài Thanh, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Châu, xã Hoài Phú			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	18.000	25.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	15.000	18.000
6	Phường Tam Quan Nam			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	18.000	25.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	15.000	18.000
7	Phường Hoài Hương, xã Hoài Hải			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	25.000	35.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	18.000	25.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	15.000	18.000
8	Phường Hoài Hào, Hoài Thanh Tây			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	25.000	30.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	25.000	30.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	18.000	20.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	15.000	15.000
9	Xã Hoài Sơn			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp	đồng/hộ/tháng	20.000	25.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá hiện thu theo QĐ số 06/2018/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 và QĐ số 68/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh (đã có VAT) (đồng)	Đơn giá thu phê duyệt cho năm 2025 (đã có VAT)
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	20.000	25.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	15.000	20.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	10.000	15.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ			
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà			
a	Có kinh doanh ăn uống, rau quả			
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Bông Sơn, phường Hoài Tân, phường Hoài Xuân, phường Hoài Đức, xã Hoài Mỹ			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	42.000	60.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	75.000	95.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Tam Quan, phường Tam Quan Bắc			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	42.000	60.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	75.000	107.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Thanh, phường Tam Quan Nam, phường Hoài Hương, xã Hoài Hải, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Châu, xã Hoài Phú			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	32.000	47.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	61.000	89.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Hảo, phường Hoài Thanh Tây, xã Hoài Sơn			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	30.000	38.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	60.000	73.000
b	Các loại kinh doanh khác (tạp hóa, điện máy, linh kiện điện tử, may mặc, văn phòng phẩm, vàng bạc, điện thoại, thuốc tây, đồ gia dụng ...)			
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Bông Sơn, phường Hoài Tân, phường Hoài Xuân, phường Hoài Đức, xã Hoài Mỹ			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	32.000	46.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá hiện thu theo QĐ số 06/2018/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 và QĐ số 68/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh (đã có VAT) (đồng)	Đơn giá thu phê duyệt cho năm 2025 (đã có VAT)
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	57.000	82.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Tam Quan, phường Tam Quan Bắc			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	32.000	46.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	57.000	82.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Thanh, phường Tam Quan Nam, phường Hoài Hương, xã Hoài Hải, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Châu, xã Hoài Phú			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	25.000	42.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	46.000	72.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Hảo, phường Hoài Thanh Tây, xã Hoài Sơn			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	25.000	30.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	46.000	55.000
c	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ			
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Bông Sơn, phường Hoài Tân, phường Hoài Xuân, phường Hoài Đức, xã Hoài Mỹ			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	60.000	87.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	70.000	99.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	140.000	190.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Tam Quan, phường Tam Quan Bắc			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	60.000	87.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	70.000	99.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	140.000	190.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Thanh, phường Tam Quan Nam, phường Hoài Hương, xã Hoài Hải, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Châu, xã Hoài Phú			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	55.000	75.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	65.000	95.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	135.000	186.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Hảo, phường Hoài Thanh Tây, xã Hoài Sơn			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	55.000	66.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	65.000	78.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	135.000	160.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá hiện thu theo QĐ số 06/2018/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 và QĐ số 68/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh (đã có VAT) (đồng)	Đơn giá thu phê duyệt cho năm 2025 (đã có VAT)
2	Mức thu đối với ban quản lý các chợ thuộc phường Hoài Tân, phường Hoài Xuân, phường Tam Quan Bắc, phường Hoài Đức, xã Hoài Mỹ	đồng/tấn	202.000	410.000
3	Mức thu đối với ban quản lý các chợ thuộc phường Hoài Thanh, phường Tam Quan Nam, xã Hoài Hải, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Châu, xã Hoài Phú	đồng/tấn	155.000	400.000
4	Mức thu đối với ban quản lý các chợ thuộc phường Hoài Thanh Tây, phường Hoài Hảo, xã Hoài Sơn	đồng/tấn	155.000	280.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp			
1	Phát sinh rác thải từ 100 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	đồng/đơn vị/tháng	120.000	166.000
2	Phát sinh từ 200 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/tấn	357.000	415.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn, quảng trường, công viên, hoa viên, trung tâm y tế	đồng/tấn	476.000	577.000
V	Đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất trong và ngoài các cụm công nghiệp, nhà ga, bến tàu, bến xe, phòng khám đa khoa	đồng/đơn vị/tháng	200.000	245.000
		đồng/tấn	476.000	577.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/tấn	200.000	500.000
VII	Đối với những đơn vị cá biệt phát sinh khối lượng chất thải rắn lớn (từ 300 kg/ngày trở lên)			
1	Đơn vị quản lý Chợ Bồng Sơn	đồng/tấn	202.000	624.000
2	Đơn vị quản lý Chợ Tam Quan	đồng/tấn	202.000	624.000
3	Đơn vị quản lý chợ Hoài Hương	đồng/tấn	155.000	624.000
4	Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn	đồng/tấn	476.000	624.000
5	Các đơn vị/cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô tương đương	đồng/tấn	-	624.000
VIII	Đối với Cảng cá và khu neo đậu tàu cá Tam Quan			
1	Phương tiện vận tải			
-	Xe ô tô có tải trọng <2,5 tấn	đồng/xe/lần	7.000	7.000
-	Xe ô tô có tải trọng >= 2,5 tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lần	10.000	11.000
-	Xe ô tô có tải trọng trên 10 tấn	đồng/xe/lần	12.000	13.000
2	Tàu thuyền đánh bắt hải sản			
-	Tàu thuyền có công suất từ 6 CV đến 90 CV	đồng/tàu/lần	6.000	7.000
-	Tàu thuyền có công suất trên 90 CV	đồng/tàu/lần	12.000	13.000
-	Tàu chở dầu	đồng/tàu/tháng	-	21.000